

Số: 3.3/2024/MIREX-BC

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2024

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CÔNG TY MIREX 2023 & ĐỊNH HƯỚNG
PHÁT TRIỂN 2024**

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty;
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam (Công ty Mirex) kính trình Đại
hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

**I. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA NHÀ MÁY SẮT XÓP VÀ THÉP HỢP KIM
MIREX CAO BẰNG NĂM 2023**

• **Kết quả thực hiện SXKD năm 2023.**

Doanh thu năm 2023 của Mirex đến từ 04 hoạt động kinh doanh chính: bột sắt, hàng
đúc, quặng sắt và hoạt động dịch vụ khác đạt 21,46 tỷ đồng, chi phí 111,68 tỷ đồng,
lợi nhuận đạt (94,43) tỷ đồng.

Chi phí sản xuất chiếm tỷ trọng cao so với giá bán sản phẩm (70-90%) dẫn đến lợi
nhuận từ các hoạt động kinh doanh chính của Công ty thấp, không bù đắp đủ chi phí
hoạt động. Mặt khác, Công ty phải chịu chi phí cố định hàng năm: chi phí khấu hao,
chi phí chênh lệch tỷ giá và chi phí lãi vay Ngân hàng, do vậy, lợi nhuận của Công ty
bị âm.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	TH 2023/2022
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.457.018.987	9.514.143.342	226%
2	Giá vốn hàng bán	57.816.103.352	52.073.991.290	111%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(36.359.084.365)	(42.559.847.948)	85%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	7.294.995	72.133	10113%
5	Chi phí hoạt động tài chính	51.123.767.258	50.554.122.262	101%
6	Chi phí bán hàng			
7	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	2.738.529.438	1.443.695.881	190%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(90.214.086.066)	(94.557.593.958)	95%
9	LN khác	(4.217.252.214)	(660.926.549)	638%
10	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(94.431.338.280)	(95.218.520.507)	99%
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(94.431.338.280)	(95.218.520.507)	99%

- **Bột sắt**

Năm 2023, khối lượng bột sắt Mirex đã thực hiện bán là 190 tấn bột sắt, doanh thu đạt 2.381 triệu đồng; chiếm 11% doanh thu. Khách hàng chính và duy nhất là Công ty CP đầu tư và phát triển vật liệu mới công nghệ VSD (VSD). Đơn giá bán 12,47 triệu đồng/Tấn bột sắt, trong khi đó đơn giá sản xuất trung bình là 15 triệu đồng/tấn. Năm 2023 nhập lại 100 tấn bột sắt là sản phẩm của dự án KHCCN đơn giá 27 triệu đồng/tấn, đây là sản phẩm của Dự án KHCCN, được mượn sử dụng làm nguyên liệu nghiên cứu giai đoạn 2020 – 2022. Điều này dẫn đến giá vốn xuất bán của bột sắt trong năm cao hơn giá bán, dẫn đến lỗ.

- **Hàng đúc**

Sản phẩm đúc bao gồm: Ống thép, búa nghiền, phôi đúc thép non, mặt bích bơm, cánh bơm, các vật tư chế tạo phôi...doanh thu 8.592 triệu đồng, chiếm 40% doanh thu. Đây là mảng kinh doanh duy nhất có lãi của công ty trong năm 2023.

Mặt hàng cung cấp chính cho công ty TNHH MTV điện cơ hóa chất 15 là ống thép C60. Năm 2023, cung cấp cho cơ chất 15 là 6000 cái ống thép, đơn giá bán 750.000vnd/cái, đơn giá vốn 487.000 VNĐ/cái; doanh số 4.500 triệu đồng.

Mặt hàng cung cấp chính cho công ty TNHH Liên Hiệp là búa nghiền, phôi đúc thép non và chi tiết thép đúc .

- **Quặng sắt**

Năm 2023, Công ty đã bán 6.189,46 tấn quặng, đơn giá bán 1.25 triệu đồng/tấn (bằng với đơn giá quy định tối thiểu khi tính thuế tài nguyên của tỉnh Cao Bằng, doanh thu 8.744 triệu đồng, chiếm 41% doanh thu. Đơn giá vốn của quặng là 1.41 triệu đồng/tấn (cao hơn giá bán 12,8%). Các khách hàng bao gồm:

Công ty	Doanh thu (Vnd)	Chiếm tỷ trọng
Công ty TNHH Khoáng sản 679 Cao Bằng	530,162,500	6%
Công ty TNHH sản xuất Dịch vụ và Thương mại Liên Hiệp	1,324,864,000	15%
Công ty TNHH sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phương Tân	6,889,425,000	79%
TỔNG	8,744,451,500	100%

Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại Liên Hiệp là vừa là khách hàng mua quặng vừa là nhà cung cấp dịch vụ gia công các sản phẩm hàng đúc và bột sắt của Mirex. Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại Phương Tân là đơn vị hợp tác khai thác quặng sắt với Mirex. Trong năm 2023 chi phí khai thác quặng sắt thuê của Phương Tân 10.206,57 tấn là 12.125 tỷ (Đơn giá khai thác là 1.1 triệu/tấn)

- Đất khai thác để san lấp công trình, bán 23.168m3, doanh thu 658,7 triệu đồng, chiếm 3% tổng doanh thu.
- Khách hàng chính là Công ty TNHH MTV xây dựng 99; còn lại là khách lẻ.

- **Các hoạt động cung cấp dịch vụ**

Công ty	Doanh thu (Vnd)	Chiếm tỷ trọng	Thông tin thuê
Công ty TNHH sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phương Tân	600,000,000	56%	Nhà xưởng tuyến quặng Hoàng Roong, đơn giá 50 triệu/tháng
Công ty TNHH sản xuất Dịch vụ và Thương mại Liên Hiệp	294,000,000	27%	Nhà xưởng liên quan đến sản xuất sắt xộp, bột sắt... và thiết bị bên trong Hệ thống điện Đơn giá 20 triệu/tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vật liệu mới Công nghệ mới VSD	120,000,000	11%	Kho bãi, 10 triệu/tháng
Công ty TNHH Khoáng sản 679 Cao Bằng	65,454,546	6%	300m2 trên nhà máy, 3 triệu/tháng
TỔNG	1,079,454,546	100%	

- Cho thuê kho bãi, thuê văn phòng làm việc, thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị. Các tài sản thuê hầu hết hình thành từ năm 2014, nguyên giá 218.9 tỷ đồng, khấu hao trong 10-40 năm. Còn lại 1 tài sản hình thành năm 2015, 1 tài sản 2017, 2 tài sản 2021 và 1 tài sản năm 2022, tổng nguyên giá 1,89 tỷ đồng.

- **Chi phí cố định**

CHI PHÍ CỐ ĐỊNH		80,053,441,513
1	Chi phí giá vốn - Khấu hao	26,191,144,817
2	Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá khoản vay USD)	8,649,743,437
3	Chi phí lãi vay (Ngân hàng và cá nhân)	42,474,023,821
4	Chi phí quản lý DN	2,738,529,438
	Thuế	24,601,173
	Lương văn phòng, bảo hiểm	1,255,000,000
	Chi phí thuê xe, xăng xe	203,376,390
	Chi phí thuê VP, bảo vệ văn phòng	257,799,349
	Chi phí CCDC, VPP, cước viễn thông, điện thoại	430,613,465
	Chi phí Tiếp khách, ngoại giao	214,541,993
	Chi phí khác	352,597,068

- Chi phí khấu hao 26,1 tỷ: TSCĐ của công ty nguyên giá 529 tỷ, chủ yếu là các tài sản hình thành từ năm 2014, chiếm 98.3%. Thời gian khấu hao từ 10-40 năm, hiện tại vẫn còn khấu hao.
- Chênh lệch tỷ giá khoản vay USD, khoản vay từ năm 2008, 12.445.674 USD. Theo quy định, hàng năm đều phải ghi nhận phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Chi phí lãi vay. Lãi vay ngân hàng đang tính theo quy định hợp đồng vay 2 bên; 3 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi vay của cá nhân chưa tính lãi bắt đầu tính từ 2023; lãi suất 10% hoặc 3% tùy từng đối tượng.
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

2.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

Tiếp tục tập trung phát triển sản xuất – kinh doanh theo 04 mảng hoạt động chính:

- Bột sắt
- Đúc thép (đúc chi tiết)
- Khai thác, chế biến và kinh doanh Quặng sắt
- Hợp tác sản xuất & cho thuê kho bãi

STT	Nội dung	Doanh thu	Chi phí	Lãi lỗ
1	Bột sắt	5.536.020.000	5.237.400.000	298.620.000
	Thu từ bán bột sắt (trung bình 35 tấn/tháng)	5.536.020.000		
	Chi phí giá vốn -Lương sản xuất			
	Chi phí giá vốn -Vật tư, nguyên vật liệu (quặng sắt)		999.600.000	
	Chi phí giá vốn - gia công		4.237.800.000	
2	Hàng đúc	8.924.000.000	8.362.000.000	562.000.000
	Đúc thép CNQP	8.924.000.000		
	Chi phí giá vốn -Lương sản xuất			
	Chi phí giá vốn -Vật tư, nguyên vật liệu			
	Chi phí giá vốn - gia công		8.362.000.000	
3	Quặng sắt	15.100.000.000	14.765.200.724	334.799.276
	Thu từ bán Quặng sắt	15.000.000.000		
	Thu từ bán Đất san lấp đồ thải mỏ BL	100.000.000		
	Chi phí giá vốn -Lương sản xuất (lương quản lý Mỏ & bảo vệ Mỏ, Nhà máy)		132.000.000	
	Chi phí giá vốn - gia công		9.300.000.000	
	Chi phí giá vốn - Thuế		4.333.200.724	
	Chi phí nâng cấp trữ lượng Mỏ Bản Luộc		1.000.000.000	
4	Dịch vụ	894.000.000		894.000.000
	Thu từ Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng	894.000.000		
	Chi phí giá vốn -Lương bảo vệ			
	Chi phí giá vốn - khấu hao			
5	Hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
	Thu từ hợp tác kinh doanh	1.000.000.000		
	Chi phí giá vốn - làm thủ tục, giấy phép		500.000.000	
	Chi phí giá vốn - khấu hao			
6	Quản lý Doanh nghiệp		1.665.920.000	1.665.920.000
	Lương văn phòng, thuế TNCN		751.200.000	
	Chi phí thuê xe, xăng xe		150.720.000	
	Chi phí thuê VP, bảo vệ VP		234.000.000	
	Chi phí CCDC, VPP, cước điện thoại, viễn thông		300.000.000	

Chi phí tiếp khách, chi phí khác		230.000.000	
Tổng	31.454.020.000	30.530.520.724	923.499.276

Ghi chú:

- Các chi phí cố định như khấu hao, chi phí tài chính (chênh lệch tỉ giá khoản vay USD), chi phí lãi vay dự kiến 2024 là các chi phí cố định nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban điều hành. Nên không đưa vào bảng kế hoạch kinh doanh 2024 trên.

2.2. Giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thiện hệ thống văn bản, quy trình quy chế, phân quyền cho Hội đồng quản trị, Giám đốc
- Ban hành quy trình sản xuất sản phẩm, định mức sản xuất.
- Xây dựng được các quy chế cụ thể trong quản lý điều hành, tài chính kế toán, vật tư.
- Đảm bảo doanh thu, tiết kiệm chi phí.
- Xây dựng được phương án giải phóng mặt bằng phần còn lại của Mỏ Bản Luộc (khu vực từ cây đa hướng về UBND huyện Nguyên Bình).
- Xin phép được thủ tục nâng cấp trữ lượng cấp 333 trong giấy phép lên cấp trữ lượng cấp 122 (trữ lượng được phép khai thác): khoảng 60.000 – 80.000 tấn. Việc nâng cấp làm tăng trữ lượng quặng được khai thác, đồng thời có cơ sở pháp lý xin gia hạn khai thác Mỏ (sẽ hết hạn vào đầu 2026). Chi phí nâng cấp khối trữ lượng cấp 333 khoảng 1 tỷ đồng. Công ty Mirex đã ký hợp đồng với đơn vị tư vấn, đã lập hồ sơ gửi Tỉnh Cao Bằng.
- Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, Công ty Mirex cũng cần tìm hiểu thủ tục xin thăm dò mở rộng Mỏ Bản Luộc (xin thăm dò trên khu vực khoảng 8ha – 10ha giáp mỏ), theo đánh giá sơ bộ có thể nâng trữ lượng toàn Mỏ Bản Luộc lên 400.000 tấn (hiện tại là 128.000 tấn). Theo thông lệ, các khu vực giáp danh sẽ được cấp phép cho đơn vị có giấy phép khai thác Mỏ thăm dò – khảo sát (tránh việc tranh chấp sau này).
- Duy trì mảng cho thuê kho bãi như năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HĐQT, VT.

**TM. BAN ĐIỀU HÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Dũng



	200-000-000		On the 1st day of March, 1904	
--	-------------	--	-------------------------------	--

The undersigned, being duly sworn, depose and say that the within and foregoing is a true and correct copy of the original as the same appears from the records of the office of the undersigned.

Subscribed and sworn to before me this 1st day of March, 1904.

Notary Public for the State of New York.

Witness my hand and seal this 1st day of March, 1904.

Notary Public for the State of New York.

